

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	3,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	0%	-17.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.33
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

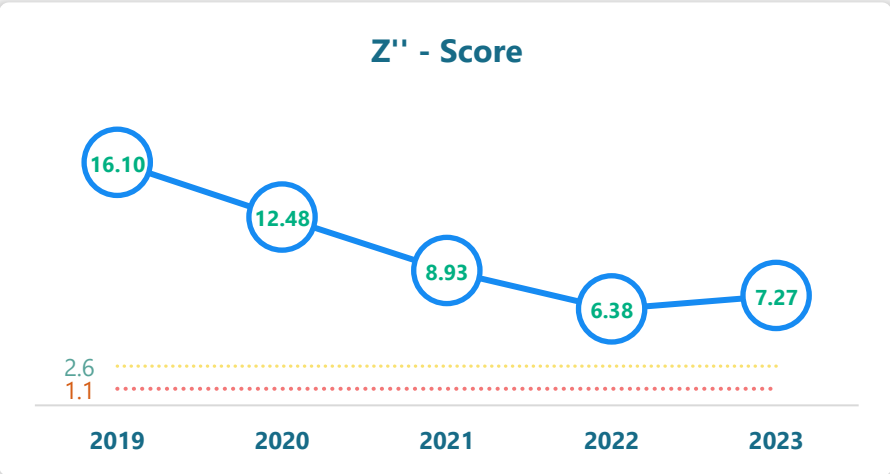
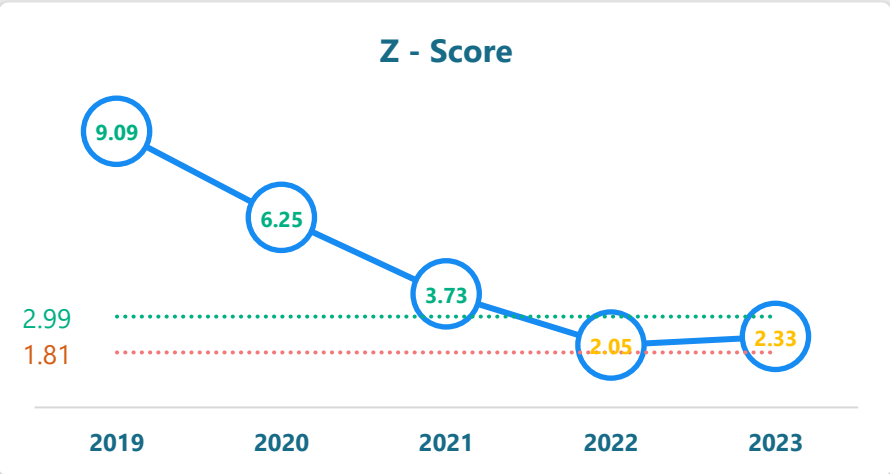
Hệ số nguy cơ phá sản	7.27
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	197	▼ 88.0
	tỷ VNĐ	▼ 31.0%

LN sau thuế	2023	YoY
	13.9	▼ 42.5
	tỷ VNĐ	▼ 75.4%

ROE	2023	+/- YoY
	0.8%	▼ 3.0%

ROA	2023	+/- YoY
	0.7%	▼ 2.4%



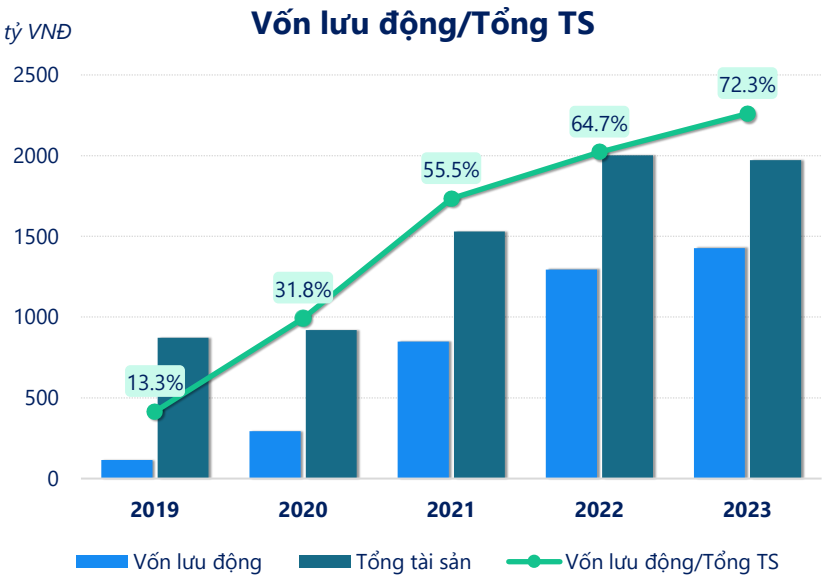
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 2.33 cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy AMV có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của AMV năm 2023 đạt 7.27, cao hơn so với năm 2022 (6.38). Z''-Score > 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh AMV năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 31.0% chỉ còn 196.6 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 75.4% chỉ còn 13.85 tỷ đồng.

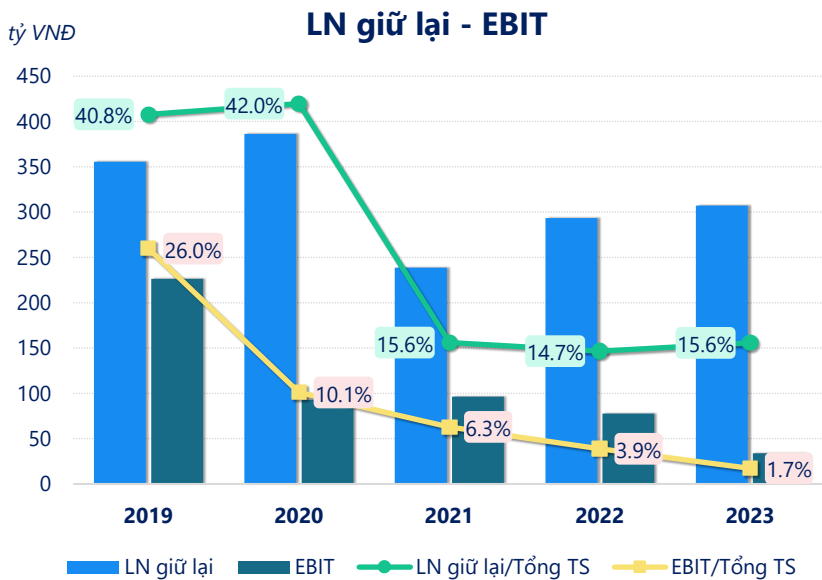
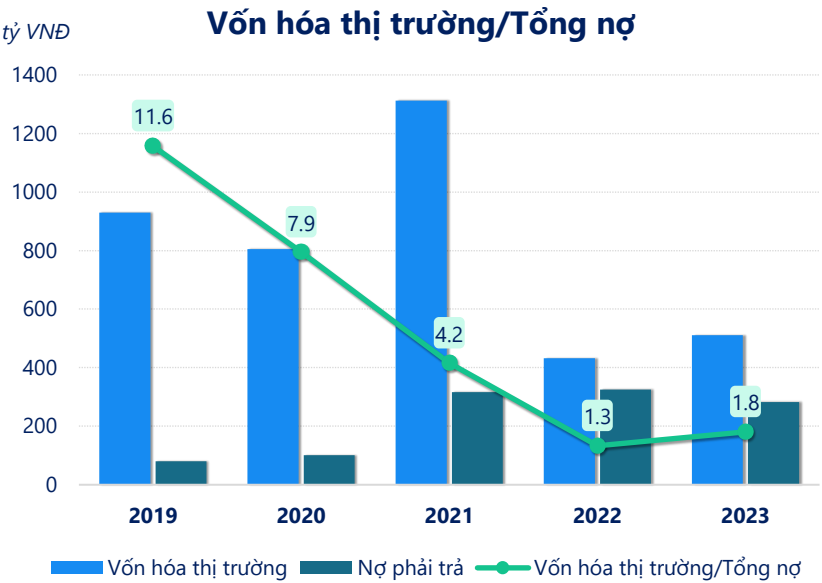
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 0.82%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

# CTCP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (HNX: AMV)

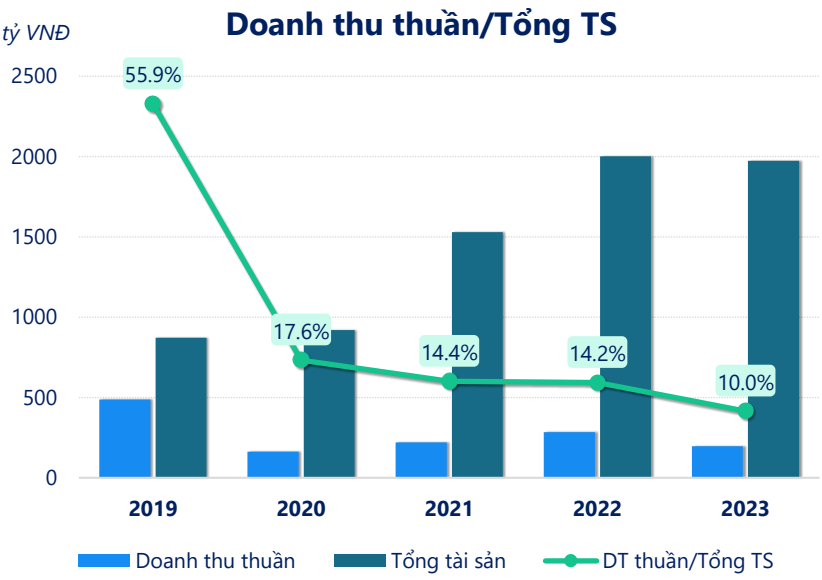


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.81, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,973</b>	<b>2,002</b>	<b>-1.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,582</b>	<b>1,484</b>	<b>6.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	38.8	73.1	-46.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,181	1,163	1.5%
Hàng tồn kho	313	239	31.1%
Tài sản ngắn hạn khác	5.05	9.90	-49.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>391</b>	<b>518</b>	<b>-24.5%</b>
Phải thu dài hạn	103	103	0.0%
Tài sản cố định	175	173	1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	110	239	-54.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.79	2.20	26.5%
Lợi thế thương mại	0.32	0.45	-29.2%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>283</b>	<b>325</b>	<b>-12.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>155</b>	<b>189</b>	<b>-17.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.3	36.4	10.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.5	58.8	-75.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>128</b>	<b>136</b>	<b>-6.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	127	134	-5.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,690</b>	<b>1,677</b>	<b>0.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,690</b>	<b>1,677</b>	<b>0.8%</b>
Vốn điều lệ	1,311	1,311	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>487</b>	<b>162</b>	<b>220</b>	<b>285</b>	<b>197</b>
Giá vốn hàng bán	249	80.7	110	201	147
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>239</b>	<b>81.3</b>	<b>110</b>	<b>83.4</b>	<b>49.6</b>
Doanh thu HĐTC	0.03	0.41	3.48	2.59	3.96
Chi phí TC	2.17	5.87	20.6	20.8	20.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.81</b>	<b>5.80</b>	<b>18.1</b>	<b>19.6</b>	<b>19.4</b>
LN trong công ty LKLD	-0.16	-0.04	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.61	0.43	0.99	1.80	2.26
Chi phí QLDN	9.10	10.9	12.8	15.2	14.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>225</b>	<b>64.4</b>	<b>79.2</b>	<b>48.2</b>	<b>16.0</b>
Lợi nhuận khác	-0.01	22.7	-0.85	9.91	-1.41
<b>LN trước thuế</b>	<b>225</b>	<b>87.1</b>	<b>78.3</b>	<b>58.1</b>	<b>14.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>224</b>	<b>86.7</b>	<b>78.3</b>	<b>56.4</b>	<b>13.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>220</b>	<b>84.6</b>	<b>78.7</b>	<b>54.6</b>	<b>13.8</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.6	94.5	-531	-353	-138
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-89.3	-29.0	11.6	11.0	109
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	33.8	-49.9	522	386	-5.46
Tiền đầu kỳ	90.7	10.7	26.3	29.0	73.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-80.0</b>	<b>15.6</b>	<b>2.73</b>	<b>44.0</b>	<b>-34.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.7	26.3	29.0	73.1	38.8